

Số: 01-2026/CBNL-MT

(Về việc: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Thành phố Cần Thơ, ngày 10 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ NĂNG LỰC

HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Cần Thơ

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XD MIỀN TÂY công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XD MIỀN TÂY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp số 6300215462 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18, đường Nguyễn Du, phường Vị Thanh, Thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 02936.266.777

Email: kiemdinhmientaylas1214@gmail.com

Mã số thuế: 6300215462

1.2. Thông tin Phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số D2/11, Đường 46, KDC 586, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ.

Trưởng phòng: Nguyễn Hoàng Phước

Điện thoại: 0977.725.072

Email: kiemdinhmientaylas1214@gmail.com

Tất cả nội dung, quyết định này được công bố công khai tại Website: kiemdinhxdmientay.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1214 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 332/GCN-BXD ngày 14/11/2022 và LAS-XD 13.005 do Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ cấp tại số 144/GCN-SXD, cấp ngày 26/07/2024).

1.3. Thông tin Trạm thí nghiệm hiện trường:

Trạm thí nghiệm tại dự án: Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1

Gói thầu số 44: Thi công xây lắp, lắp đặt thiết bị công trình đoạn từ Km31+280 đến Km43+500 (bao gồm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công)

Địa chỉ: xã Vĩnh Hanh, tỉnh An Giang

Trưởng tam thí nghiệm hiện trường: Trần Tuấn Thành

Điện thoại: 0901.070.022

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng:

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	Sàng 0,09mm, 0,045mm, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giây, Dụng cụ Le chatelier, nhiệt kế, bể ổn nhiệt
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011	Tủ Dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn dẫn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén gá thử nén, cân kỹ thuật
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vicat, tủ dưỡng hộ, dụng cụ Le chatelier
4	Xác định độ bền nén bằng phương pháp nhanh	TCVN 3736: 82	Tủ dưỡng hộ, máy nén,...
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143 AASHTO T119	Bộ côn rút sụt bê tông, đồng hồ đo thời gian, thước đo
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022	Cân kỹ thuật, thùng đóng hình trụ, thước lá
7	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022	Khuôn thép 20x20x20cm, sàng
8	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022	Cân kỹ thuật, bộ sàng cát 5mm, tủ sấy

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
9	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022 ASTM C231 ASTM C173 AASHTO T152	Bình thử bọt khí, bàn rung, sàng có kích thước 40mm
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022	Cân kỹ thuật, bình dung tích 100ml, tủ sấy, sàng 5mm, 1.25mm và 0.125mm, thuốc thử, bình hút ẩm, nước cất
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	Cân kỹ thuật, thùng ngâm, bình hút ẩm, tủ sấy
12	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022	Cân kỹ thuật, thước đo, bình hút ẩm, tủ sấy
13	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022	Máy thử độ chống thấm, khuôn đúc mẫu
14	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022 ASTM C39; AASHTO T22	Máy nén, thước đo, thước góc, đồng hồ đo thời gian
15	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022	Máy nén, thước đo
16	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022	Máy nén
17	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022	Biến dạng kế, máy nén, thước đo
18	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340 : 2012 ASTM C1064 – 05 AASHTO T309	Nhiệt kế đo nhiệt độ hỗn hợp bê tông
19	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611	Bộ côn thử độ sụt, xòe
20	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338: 2012	Dụng cụ thử xuyên, khuôn chứa mẫu thử, sàng tiêu chuẩn, que chọc, nhiệt kế
21	Xác định thành phần cấp phối bê tông	Theo QĐ số: 778/1998/QĐ-BXD TCVN10306:14; TCVN 9382:12 TCVN 10796:15; ACI 211: 91	Máy trộn, máy đầm rung, dụng cụ đo độ sụt, cân kỹ thuật, khuôn đúc mẫu, thùng bảo dưỡng mẫu

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
III	THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
22	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572:06; ASTM C136; AASHTO T27	Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, Tủ sấy
23	Xác định Hàm lượng hạt trên sàng nhỏ hơn sàng No200 (0,075mm) bằng phương pháp rửa	TCVN 9205:2012 AASHTO T11	Cân kỹ thuật, thùng đựng mẫu, bộ sàng tiêu chuẩn, khay đựng mẫu, Tủ sấy
24	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572:06 ASTM C127 ASTM C128 AASHTO T84 AASHTO T85	Cân kỹ thuật, sàng tiêu chuẩn, bình dung tích, phễu, que chọc, bình hút ẩm, thùng ngâm mẫu, côn thử độ sụt cốt liệu
25	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572:06 ASTM C29/C29M AASHTO T19	Thùng đóng, cân kỹ thuật, phễu chứa vật liệu, bộ sàng tiêu chuẩn, thước lá, tủ sấy
26	Xác định độ ẩm	TCVN 7572:06 ASTM C70; AASHTO T142	Cân kỹ thuật, tủ sấy
27	Xác định hàm lượng bùn bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572:06 ASTM C142; AASHTO T112	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kính, que hoặc kim sắt nhỏ
28	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572:06; ASTM C21; AASHTO T40	Ống dung tích thủy tinh, cân kỹ thuật, bếp cách thủy, thang màu để so sánh, thuốc thử
29	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572:06; ASTM D2938	Máy nén thủy lực, máy khoan và máy cưa, thước kẹp, thùng ngâm mẫu
30	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572:06	Máy nén thủy, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu
31	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572:06; AASHTO T96	Máy Los Angeles, cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy
32	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572:06; ASTM D4791 AASHTO T335	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
33	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572:06; AASHTO T122	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, kim sắt và kim nhôm, búa con
34	Xác định hàm lượng sét	TCVN 344-86	Cân kỹ thuật, bình thủy tinh, đầu bịt cao su, nhiệt kế, tủ sấy
35	Xác định đương lượng cát (hệ số ES)	AASHTO T176; ASTM D2419	Bộ dụng cụ test đương lượng cát, hộp đóng, sàng 4.75mm, phễu, chảo
36	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113; ASTM C123	
37	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572:06	
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CÁT SAN LẤP		
38	Xác định độ ẩm	TCVN 4196:2012 TCVN 7572-7:2006	Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, cốc sứ, chày sứ, tủ sấy
39	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T11	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng, bình hút ẩm nhiệt kế
40	Xác định hàm lượng bụi bùn sét	TCVN 7572-8:2006	Tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây
41	Xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm tối ưu	TCVN 12790:2020	Cối nhỏ, chày đầm tiêu chuẩn, chày đầm cải tiến, dụng cụ tháo mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 4.75mm
42	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất phương pháp lượng mất khi nung	14TCN 148: 05; AASHTO T267	Tủ sấy, lò nung, cân kỹ thuật
43	Hàm lượng muối hòa tan	Phụ lục D TCVN 9436:2012	Cối và chày sứ hoặc thủy tinh đầu chày bọc cao su, sàng phân tích, cân kỹ thuật, tủ sấy, bình hút ẩm, phễu lọc, bình định mức
44	Xác định sức chịu tải của CBR	TCVN 12792:2020	Máy đa năng 100kN, khuôn, cối chày đầm, dụng cụ ngâm mẫu, dụng cụ đo trương nở, các tấm gia tải, bể ngâm, tủ sấy, cân kỹ thuật, sàng, dụng cụ tháo mẫu

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT		
45	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng, bình hút ẩm, nhiệt kế, nước cất, máy nghiền đất, dụng cụ trộn mẫu, bình tỷ trọng, máy hút chân không
46	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012	Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, cốc sứ, chày sứ, tủ sấy, khay men, tủ sấy
47	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1mm, Cối sứ, chày đầm đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật, cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bát sứ trắng men hoặc sứ, dao
48	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012 ASTM D2434 ASTM D2434-22	Dao vòng thép, hộp thấm đảm bảo kín nước, ống đo áp lực làm bằng thủy tinh hoặc chất dẻo đường kính trong khoảng từ 8mm đến 10mm
49	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng, bình hút ẩm nhiệt kế
50	Hàm lượng muối hòa tan	Phụ lục D tại TCVN 9436:2012	Hệ thống lọc hút chân không, tủ sấy, cân điện tử và bộ dụng cụ phân tích chuẩn độ
51	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất phương pháp lượng mất khi nung	14TCN 148: 05; AASHTO T267	Lò nung, bình hút ẩm, cân điện tử, các dụng cụ thí nghiệm khác
52	Xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm tối ưu	TCVN 12790:2020	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60mm chiều cao 116,43mm, chày đầm tiêu chuẩn có khối lượng 2,495kg, chày đầm cải tiến có khối lượng 4,536kg, chày đầm cơ khí (đầm máy), dụng cụ tháo mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 4,75mm
53	Xác định sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm (California Bearing Ratio)	22TCN 332:06; TCVN 12792:2020 AASHTO T193; ASTM D1883	Máy nén đa năng, đồng hồ đo biến dạng, cối khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải thép, bể ngâm, tủ sấy, cân, sàng, dụng cụ tháo mẫu

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
VI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
54	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng, bình hút ẩm, nhiệt kế, nước cất, máy nghiền đất, dụng cụ trộn mẫu, bình tỷ trọng, máy hút chân không
55	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012	Cân kỹ thuật, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, cốc sứ, chày sứ, tủ sấy, khay men
56	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012	Rây kích thước lỗ 1mm, Cối sứ, chày đầm đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật, cốc nhỏ bằng thủy tinh hoặc hộp nhôm có nắp, tủ sấy, bát sắt tráng men hoặc sứ, dao
57	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng, bình hút ẩm nhiệt kế
58	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012	Máy cắt phẳng, hộp cắt, ô tạ hoặc hệ thống khí nén, vòng lực, đồng hồ so
59	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:2012	Bộ thiết bị thấm, hệ thống cấp nước, cột nước không đổi hoặc cột nước thay đổi và ống đo áp
60	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012	Máy nén cố kết có dao vòng kim loại, hệ thống gia tải, thiết bị đo biến dạng
61	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; ASTM D1557 TCVN 12790:20; AASHTO T180 22TCN 333-06; AASHTO T99 ASTM D698-00a	Cối nhỏ có đường kính trong là 101,60mm chiều cao 116,43mm, chày đầm tiêu chuẩn có khối lượng 2,495kg, chày đầm cải tiến có khối lượng 4,536kg, chày đầm cơ khí (đầm máy), dụng cụ tháo mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng 4,75mm
62	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng): phương pháp dao vòng	TCVN 4202:12	Bộ cối đóng, phễu rót cát, bàn rung hoặc búa rung điện, cân điện tử

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
63	Xác định sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm (California Bearing Ratio)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20 AASHTO T193; ASTM D1883	Máy nén đa năng, đồng hồ đo biến dạng, cối khuôn CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, tấm gia tải thép, bể ngâm, tủ sấy, cân, sàng, dụng cụ tháo mẫu
64	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục	TCVN 8868:2011 ASTM D2850	Máy nén 3 trục
65	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01	Máy nén 1 trục
66	Thí nghiệm cắt cánh trong phòng	ASTM D2579	Máy cắt cánh trong phòng
67	Hàm lượng muối hòa tan	Phụ lục D tại TCVN 9436:2012	Hệ thống lọc hút chân không, tủ sấy, cân điện tử và bộ dụng cụ phân tích chuẩn độ
68	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất phương pháp lượng mất khi nung	14TCN 148: 05; AASHTO T267	Lò nung, bình hút ẩm, cân điện tử, các dụng cụ thí nghiệm khác
VII	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG		
69	Xác định kích thước hình học	TCVN 11227-2:2015 ISO 10799-2:2011	Thước kẹp, thước cuộn, thước góc
70	Thử kéo	TCVN 197:14; ASTM A370 AASHTO; T68/68M ; JIS 2241 AASHTO T244	Máy thử kéo - nén - uốn, thước kẹp và thước cuộn
71	Thử uốn	TCVN 198:08; ASTM A370 ASTM A90/90M; JIS 2248	Máy thử kéo - nén - uốn, bộ gối uốn
72	Kiểm tra chất lượng mối hàn- Thử uốn	TCVN 5401:10	Máy thử kéo - nén - uốn, bộ gối uốn
73	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10	Máy thử kéo - nén - uốn, thước kẹp đo
74	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:95; ASTM A370	Máy thử kéo, thước kẹp
75	Cốt thép - Phương pháp uốn và uốn lại	TCXD224:98; TCVN 6287:97	Máy thử kéo - nén - uốn, thước đo góc

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
VIII	BÊ TÔNG NHỰA		
76	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860:2011; ASTM D6927 AASHTO T245	Máy nén Marshall, đầu nén Marshall, đồng hồ đo lực, đồng hồ đo biến dạng, bể ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm, gá đầm mẫu, tủ sấy, thiết bị tháo mẫu, nhiệt kế
77	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860:2011; AASHTO T164	Máy chiết ly tâm, vòng đệm giấy lọc, bình đựng dung môi, cân điện tử, tủ sấy, bình tỷ trọng hoặc ống đông, khay nhôm, bàn chải lông mềm, bình xịt dung môi
78	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860:2011; AASHTO T27	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, tủ sấy, chổi quét và khay đựng
79	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860:2011; AASHTO T209	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, thiết bị tạo áp suất chân không, đồng hồ đo áp suất, cân điện tử, bể ổn nhiệt, nhiệt kế
80	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860:2011 AASHTO T166 AASHTO T275	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bể nước, giá treo hoặc giỏ lưới, tủ sấy, nhiệt kế
81	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860:2011	Rọ thép, khay hứng, cân điện tử độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, nhiệt kế, đồng hồ bấm giờ
82	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ	TCVN 8860:2011; AASHTO T304	Ống đông chuẩn, phễu rót, giá đỡ phễu, tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng, cân điện tử độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn
83	Xác định giá trị đương lượng cát	AASHTO T176	Ống trụ nhựa có chia vạch, bộ quả phao, ống sục, bộ ống xi-phông, nút cao su, máy lắc đương lượng cát, đồng hồ bấm giây, cân điện tử
84	Phương pháp xác định hệ số độ chặt lu lèn, độ chối của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011; AASHTO T166	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bộ đồ gá để cân thủy tĩnh, tủ sấy, khăn ẩm

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
85	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860:2011; AASHTO T269	Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, bộ khuôn đúc và búa đầm Marshall, Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g hoặc 0,1g
86	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860:2011; ASTM D3203	Cân điện tử độ chính xác đến 0,01g, bình định mức hoặc ống đong, tủ sấy
87	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860:2011; ASTM D3203	Cân điện tử, Bình tỷ trọng hoặc bình hút chân không, ống đong, cân kỹ thuật độ chính xác đến 0,01g
88	Phương pháp xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860:2011; ASTM D6927; AASHTO T245	Máy nén Marshall, đầu nén Marshall, đồng hồ đo lực, đồng hồ đo biến dạng, bể ổn nhiệt, bộ khuôn đúc mẫu, búa đầm, gá đầm mẫu, tủ sấy, thiết bị tháo mẫu, nhiệt kế
89	Xác định thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820:2011; ASTM D3515	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, cát, bột khoáng và nhựa, tủ sấy
90	Cường độ chịu nén bê tông nhựa	22TCN 62-84; AASHTO T167	Máy nén Marshall, đầu nén Marshall, thước kẹp
91	Hỗn hợp bê tông nhựa – Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011 TCVN 13567:2022 TCVN 13567:2024	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân điện tử, cát, bột khoáng và nhựa, tủ sấy
IX	NHỰA BITUM		
92	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; AASHTO T49	Thiết bị xuyên kim, kim xuyên, cốc đựng mẫu, bể ổn nhiệt, bình chuyển tiếp, đồng hồ đo thời gian, nhiệt kế
93	Xác định độ kéo dài ở 25 ⁰ C	TCVN 7496:05; AASHTO T51	Khuôn, bể ổn nhiệt, thiết bị thử nghiệm, nhiệt kế
94	Xác định nhiệt độ hoá mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; AASHTO T53	Vòng, tấm lót, bi, vòng dẫn hướng, bình thủy tinh D≥85mm, H≥120mm, khung treo, nhiệt kế, nước cất, glycerin USP, etylen glycol, chất bôi trơn

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
95	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48	Máy đo độ bắt lửa
96	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; AASHTO T47	Tủ sấy, nhiệt kế, cốc mẫu, thiết bị quay
97	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11	Nhớt kế, nhiệt kế, bể, đồng hồ bấm giây, các dụng cụ điện tử đo thời gian
98	Xác định lượng hòa tan Trichloroethylene	TCVN 7500:05	Cốc Gooch, lưới sợi thủy tinh, bình lọc, ống lọc, ống cao su, bình Erlenmeyer 125ml, tủ sấy, tricloetylen
99	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05	Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, nước cất
100	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05	Dây buộc, bình thủy tinh, nước cất, bếp đun, nhiệt kế
101	Xác định hàm lượng Paraphin	TCVN 7502:05	Máy xác định hàm lượng paraffin có chức năng chưng cất, làm lạnh, cân phân tích, tủ sấy, phễu, ống nghiệm, và các loại dung môi (Ête, Ethanol, Axeton).
X	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA		
102	Hình dáng bên ngoài; Thành phần hạt Khối lượng riêng của bột khoáng Hệ số hấp nước; Chỉ số dẻo; Độ ẩm	TCVN 12884-2020 TCVN 4197-2012	Sàng kích thước 0.6, 0.3, 0.075mm, cân điện tử độ chính xác 0.01g, tủ sấy, dụng cụ quay đập Casagrande, với tấm gạt, nước cất
XI	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
103	Đo dung trọng, độ ẩm của vật liệu bằng Phương pháp dao đai	22TCN 02-71; TCVN 8728-12 TCVN 8729-12; TCVN 8730-12 AASHTO T204; ASTM D2937 TCVN 12791: 20	Dao đai, cân điện tử có độ chính xác 1g và loại có độ chính xác 0.01g, bếp ga, khay đựng, chổi, búa đóng, túi bóng, xẻng nhỏ, bay, khăn lau, hộp nhôm đựng mẫu đất

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
104	Độ ẩm; Khối lượng thể tích của vật liệu trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; AASHTO T191 ASTM D1556	Bộ phễu rót cát, cát tiêu chuẩn, 2 cân điện tử, 1 cái độ chính xác 1g và 1 cái 0.01g, tù sâu (bếp ga), sàng mắt vuông KT: 2.36; 1.18; 0.6; 0.3 và sàng 4.75; 19mm, đục, búa, dao, chổi lông...
105	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11	Thước đo độ bằng phẳng 3m, con nện, chổi
106	Độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11	Cát tiêu chuẩn, ống đong cát có thể tích 25cm ³ , bàn xoa, bàn chải sắt cứng, thước dài 500mm chia vạch 1mm, tấm chắn gió, cân điện tử chính xác 0.1g, dụng cụ hướng dẫn giao thông (biển báo, côn hướng dẫn)
107	Xác định mô đun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; AASHTO T221 ASTM D1195	Cần đo võng Benkelman, xe đo võng, vật chất tải trên xe, kích thủy lực
108	Xác định Modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11; 22TCN 211:06 AASHTO T256 ; ASTM D4695	Hệ thống chất tải: xe tải, khung chất tải, Kích thủy lực, Tấm ép cứng chiều dày ≥25mm, đường kính 76cm và 3 tấm ép trung gia 61cm, 46cm, 33cm (nền đất), 33cm (các lớp kết cấu áo đường) , Đồng hồ đo biến dạng: hai đồng hồ đo biến dạng có vạch đo chính xác tới 0,01 mm, hành trình đo tới 25 mm, giá đỡ, cát khô, sạch, thước
109	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012	Tấm nén, các thiết bị chất tải, neo giữ, đo biến dạng, kích thủy lực
110	Sử dụng súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9334:2012	Súng bật nảy
111	Đo điện trở đất	TCVN 9385 : 2012	Máy đo điện trở
112	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:2012	Thiết bị khoan tạo lỗ, đầu xuyên tiêu chuẩn, bộ búa đóng tiêu chuẩn, các dụng cụ phụ trợ

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
113	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00; TCVN 11321:16	Hệ thống tạo va chạm, thiết bị thu nhận tín hiệu động, hệ thống thiết bị truyền dẫn tín hiệu, hệ thống thiết bị ghi nhận và giám nhiễu
114	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012	Thiết bị tạo xung lực, các đầu đo vận tốc và lực, thiết bị thu và hiển thị tín hiệu
115	Cọc khoan nhồi - Xác định độ đồng nhất của bê tông – Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396 : 2012	Đầu đo, bộ phận đo chiều dài, bộ phận lưu trữ và hiển thị số liệu
116	Trắc địa công trình xây dựng Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS	TCVN 9398:2012 TCVN 9400:2012	Máy trắc địa, Toàn đạc, thủy bình, GNSS, GPS, laser
117	Cọc – Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143	Hệ gia tải phản lực: kích, bơm, hệ thống thủy lực; tấm đệm đầu cọc và đầu kích; hệ đo đặc quan trắc bao gồm thiết bị, dụng cụ đo tải trọng, đồng hồ đo áp lực, chuyển vị kế, máy thủy chuẩn
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG		
118	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan Xác định cường độ bền nén; Xác định độ rỗng Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước Xác định khối lượng thể tích; Xác định khối lượng riêng	TCVN 6355:2009	Thước đo có độ chính xác tới 0.1mm, máy nén/uốc thủy lực, máy cưa để cắt mẫu, bay, chảo để trộn vữa xi măng, cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy 300°C, thùng ngâm mẫu
XIII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG		
119	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan Xác định cường độ chịu nén; Xác định độ rỗng Xác định độ hút nước; Xác định độ thấm	TCVN 6477:2016	Thước lá thép có vạch chia 1mm, thước kẹp có vạch chia đến 0.1mm, tủ sấy 300°C, cân kỹ thuật chính xác 1g, máy nén

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)		
120	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan Thí nghiệm khối lượng thể tích khô Thí nghiệm cường độ nén; Xác định độ co khô	TCVN 7959:2011	Thước lá kim loại có vạch chia đến 1 mm, tủ sấy, Cân kỹ thuật, có khả năng cân mẫu chính xác đến 1 g, máy nén, dụng cụ làm phẳng mẫu, Cân kỹ thuật, có khả năng cân đến 1000g với độ chính xác 0,1g
XV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZO		
121	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan Xác định cường độ bền nén, uốn, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt	TCVN 7744:2013	Thước đo độ chính xác 0.1mm, thước lá có chiều dày chuẩn độ chính xác 0.1mm, máy nén/uốn, tủ sấy, cân điện tử độ chính xác 1g , máy mài mòn
XVI	THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT		
122	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích Xác định độ bền uốn gãy và lực uốn gãy	TCVN 6415:2005	Thiết bị đo độ cong vênh, thước kẹp, đồng hồ đo cường độ sàng, tủ sấy, cân, bình hút ẩm, cốc thủy tinh, bình chân không và hệ thống hút chân không, thiết bị gia nhiệt, máy thử uốn
XVII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
123	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6476:11	Thước lá, tủ sấy (300°C), cân kỹ thuật, máy mài mòn bê tông, thước cặp, máy nén, miếng kính
XVIII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
124	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất Xác định cường độ uốn, nén của vữa đã đóng rắn Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121:2003	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật độ chính xác 0.1g, tủ sấy, máy uốn/nén; thùng ngâm mẫu
XIX	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP		
125	Thí nghiệm kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan Thí nghiệm khối lượng thể tích khô Thí nghiệm cường độ nén; thí nghiệm độ hút nước	TCVN 9030:2011	Thước kẹp kim loại, thước thẳng, thước ke vuông, thước lá, bộ căn lá thép, máy nén; cân kỹ thuật, tủ sấy

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
XX	THỬ NGHIỆM ĐẤT SÉT BENTONITE		
126	Tỷ trọng của dung dịch hồ khoan	ASTM D 4380:93	Cân tỷ trọng $\pm 0.01 \text{g/cm}^3$, bộ hiệu chuẩn điểm 1.00g/cm^3 $23 \pm 1^\circ \text{C}$, nhiệt kế $\pm 0.5^\circ \text{C}$, ống đong $\pm 0.5 \text{ml}$, cân điện tử $\pm 0.01 \text{g}$, thiết bị khử khí
127	Độ nhớt của dung dịch hồ khoan	ASTM D 6910:04	Phễu Marsh nước cát 23°C , cốc chuẩn, nhiệt kế
128	Hàm lượng cát của dung dịch hồ khoan	ASTM D 4381:93	Rây chuẩn, ống đong chia vạch 25ml , phễu
129	Độ Ph	ASTM D 4972:95	Máy đo pH $\pm 0.01 \text{pH}$; nhiệt kế
130	Độ ẩm	ASTM D 2216:92	Cân điện tử, tủ sấy, khay đựng
XXI	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT		
131	Xác định độ đầm chặt phương pháp khô và ướt	ASTM D559:96	Cối, chày đầm, cân điện tử, thước
132	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633:96	Máy nén thủy lực
133	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634:96	Máy thử uốn, bộ gá nén chuyên dụng, các tấm đệm thép phẳng, thiết bị đo lực và thước cặp
134	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	ASTM D1635:96	Máy thử uốn, bộ gá uốn, loadcell đo lực, đồng hồ đo biến dạng, thước cặp
XXII	THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG		
135	Xác định cường độ kéo giật và độ dẫn dài	ASTM D 4632:08; ASTM D882 TCVN 8871-1:2011	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp
136	Xác định sức kháng xuyên thùng thanh	ASTM D 4833:07 TCVN 8871-4: 2011	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp, mũi xuyên
137	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5: 2011	Thiết bị tạo áp lực nén
138	Xác định cường độ xé rách hình thang	ASTM D 4533:09; ASTM D624 TCVN 8871-2: 2011	Máy kéo đa năng, ngàm kẹp
139	Xác định trọng lượng	ASTM D 5261:10 TCVN 8221: 2013	Thước thẳng, compa đo có độ chính xác 1mm , cân điện tử có độ chính xác 0.01g , kéo cắt

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
140	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	ASTM D 4595:09 TCVN 8485:2010	Máy kéo đa năng, thước đo, ngàm kẹp
141	Xác định khối lượng đơn vị thể tích	ASTM D 1505:10	
142	Sức kháng xuyên thủng CBR	ASTM D 4632:08; TCVN 8871-3:2011	Máy nén, mũi xuyên, ngàm kẹp
143	Sức chịu chọc thủng	ISO 1343:06	Ngàm kẹp mẫu, côn thử, côn đo
144	Kích thước lỗ hiệu dụng	TCVN 8871-6: 2011 ASTM4751; ISO 12956:10	Máy lắc sàng, khay, nắp và khung rây
145	Xác định chiều dày	TCVN 8220:2013; ASTM D5199	Thiết bị đo độ dày
146	Khối lượng riêng	ASTM D 792:08	Cân kỹ thuật
147	Hệ số thấm	ASTM D4491	Thiết bị có bộ phận cung cấp, khống chế và ổn định lưu lượng nước có độ chính xác đến 110cm ³ , nhiệt kế
148	Sức chịu tải của chi khâu, Mối nối	TCVN 9844:2013	Máy kéo đa năng
XXIII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG, VỮA CHO BÊ TÔNG NHỆ		
149	Xác định kích thước hạt lớn nhất	TCVN 3121-1:03; TCVN 9028:11	Bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật độ chính xác 0.1g, tủ sấy
150	Xác định cường độ uốn, nén của vữa đã đông rắn	ASTM C109-11b	Khuôn, chày đầm mẫu, tủ dưỡng hộ mẫu, giấy lọc định tính, tấm kính, máy thử uốn, máy nén, hai tấm nén của máy được làm từ thép cứng
151	Xác định thành phần vữa	TCVN 10796: 15	Khuôn đúc mẫu, cân kỹ thuật chính xác 0.1g
XXIV	THỬ NGHIỆM GẠCH ĐÁ ỐP LÁT – ĐÁ GRANITE		
152	Kiểm tra kích thước Khuyết tật ngoại quan Độ hút nước; Khối lượng thể tích, Độ bền uốn; Độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:16	Thước kẹp có độ chính xác 0.02mm, thước đo góc kim loại không nhỏ hơn 500mm, thiết bị gia nhiệt, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0.0001g, bình hút ẩm, máy thử uốn, cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, thiết bị mài mòn

STT	Tên chỉ phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
XXV	THỬ NGHIỆM NGÓI ĐẤT SÉT NUNG		
153	Xác định tải trọng uốn gãy; Xác định độ hút nước	TCVN 4313: 1995	Thiết bị thử uốn có đồng hồ đo lực chính xác đến 1N và có bộ phận uốn mẫu; tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0.1g, thùng ngâm mẫu
XXVI	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
154	Xác định độ mài mòn, độ hút nước; Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995	Thước cặp kim loại chính xác đến 0.01mm, cân kỹ thuật chính xác 0.01g, cân kỹ thuật chính xác 0.1g, tủ sấy, máy mài, bể ngâm, máy thử uốn hoặc máy nén có phụ kiện thử uốn
XXVII	ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH		
155	Độ chặt đầm nén	22TCN 333:06, TCVN 12790-2020	Cân kỹ thuật chính xác 0.01g, tủ sấy, cối, chày đầm cải tiến, sàng lỗ vuông 19.0mm
156	Cường độ kháng ép	TCVN 10379:14; TCVN 8858:11	Máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn, gá thử nén
157	Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:11	Máy thử cường độ nén 10 tấn và 30 tấn, gá thử nén
158	Thí nghiệm trong phòng xác định sức kháng nén của mẫu đất – xi măng	TCVN 9403:2012, TCVN 9438-2012 ATSM D2166	Máy nén thủy lực, thước kẹp, cân kỹ thuật chính xác 0.01g
XXVIII	THÍ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ		
159	Kích thước hình học và số vòng xoắn	TCVN 10335:2014; ATSM A975	Thước kẹp
160	Đường kính dây	TCVN 10335:2014; ATSM A370; ATSM A975	Thước kẹp
161	Cường độ chịu kéo và Độ giãn dài của dây	TCVN 10335:2014; ATSM A370; ATSM A975	Máy kéo đa năng, thước kẹp, thước thẳng

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

2.2. Danh mục máy móc, thiết bị:

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
01	Thiết bị kim lún của nhựa	01	30/12/2022		00000133	
02	Vữa sona – Cap 40	05	13/05/2024		00000228	
03	Đồng hồ so 0-100mm	04	13/05/2024		00000228	
04	Đế từ	04	13/05/2024		00000228	
05	Sàng đường kính 300mm	05	13/05/2024		00000228	
06	Đồng hồ 60PA	01	13/05/2024		00000228	
07	Sàng đường kính 300mm	32	02/10/2023		00000114	
08	Máy thí nghiệm kéo, nén vạn năng (thử cường độ của vải địa) Model: WDW-100D	01	02/10/2023		00000114	
09	Cân kỹ thuật 3100g WT31002CF	01	02/10/2023		00000114	
10	Máy nén bê tông Model: TYA - 2000	01	02/10/2023		00000114	
11	Tủ sấy 101 -2A	01	02/10/2023		00000114	
12	Ngàm kẹp cho vải không dệt	01	02/10/2023		00000115	
13	Ngàm kẹp cho vải dệt	01	02/10/2023		00000115	
14	Cường độ xuyên thùng thanh	01	02/10/2023		00000115	
15	Ngàm CBR vải địa	01	02/10/2023		00000115	
16	Ngàm kéo giật	01	02/10/2023		00000115	
17	Ngàm kéo xé rách	01	02/10/2023		00000115	
18	Bộ nén đập xi lanh D150	01	02/10/2023		00000115	
19	Khuôn CBR	02	02/10/2023		00000115	
20	Bộ thí nghiệm Bentonite ANY-1	01	21/12/2023		00000170	
21	Máy thử thấm vải địa	01	21/12/2023		00000170	
22	Máy áp lực kháng bức	01	21/12/2023		00000170	
23	Gá Nén xi măng	01	21/12/2023		00000170	
24	Gá Uốn xi măng	01	21/12/2023		00000170	
25	Bình tam giác có vòi 1000ml	07	21/12/2023		00000170	
26	Máy trộn vữa	01	21/12/2023		00000170	
27	Bộ côn rút sệt bê tông	01	21/12/2023		00000171	

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
28	Sàng đường kính 300mm	02	21/12/2023		00000171	
29	Khuôn mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm	45	21/12/2023		00000171	
30	Khuôn mẫu bê tông hình trụ KT 150x300mm	30	21/12/2023		00000171	
31	Khuôn mẫu vữa 40x40x160mm	05	21/12/2023		00000171	
32	Máy thí nghiệm kiểm tra độ nén xi măng tự động Model: YAW-300G	01	02/10/2023		00000113	
33	Bộ gỏi nén bê tông	01	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
34	Bộ nén đập xi lanh D75	01	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
35	Bộ nén đập xi lanh D150	01	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
36	Khuôn CBR	02	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
37	Chày cối proctor tiêu chuẩn	01	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
38	Bộ chày cối proctor cải tiến	01	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
39	Vòng định dạng mẫu đất – dùng cho máy thí nghiệm cắt đất	02	03/11/2023	02/11/2023	00000292	
40	Dụng cụ thí nghiệm xác định thời gian đông kết xi măng (VICAT)	01	03/11/2023	02/11/2023	00000293	
41	Khuôn Le Chatelier	03	03/11/2023	02/11/2023	00000293	
42	Bình tỷ trọng xi măng 250ml	01	03/11/2023	02/11/2023	00000293	
43	Sàng đường kính 300mm	02	03/11/2023	02/11/2023	00000293	
44	Thước Insize 2308 – 10FA	01	03/11/2023	02/11/2023	00000293	
45	Mũi khoan bê tông đường kính lớn BZ 89x365	02	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
46	Khuôn mẫu 50x50x50mm	05	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
47	Phễu trộn vữa	01	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
48	Khuôn mẫu bê tông hình trụ KT 150x300mm	90	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
49	Bộ côn rút sứt bê tông	01	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
50	Khuôn mẫu vữa 40x40x160mm	20	16/01/2024	15/01/2024	00000034	
51	Máy đầm mẫu CBR tự động Model: SDJ	01	16/01/2024	15/01/2024	00000035	
52	Lò nung SX2-5-12	01	16/01/2024	15/01/2024	00000035	
53	Sàng đường kính 300mm	22	16/01/2024	15/01/2024	00000035	

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
54	Bộ thí nghiệm Bentonite ANY-1	02	16/01/2024	15/01/2024	00000035	
55	Cân điện tử 1VIBRA TPS 15	01	16/01/2024	15/01/2024	00000035	
56	Thân khuôn Marshall	30	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
57	Đế khuôn Marshall	02	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
58	Cổ khuôn Marshall	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
59	Kích lấy mẫu	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
60	Gá nén Marshall	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
61	Thiết bị thử độ hóa mềm nhựa Model: MR-2806E	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
62	Thiết bị thí nghiệm chớp cháy nhựa đường Model: SYD-3536	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
63	Xác định độ góc cạnh cát	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
64	Bộ thí nghiệm góc nghi của vật liệu rời	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
65	Bộ đương lượng cát - VN	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
66	Đồng hồ đo nhiệt độ	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
67	Nhiệt kế	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
68	Máy hút chân không VE115N	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
69	Thùng đo tỷ trọng bê tông nhựa	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
70	Sàng đường kính 300mm BTN	13	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
71	Bể điều nhiệt Model: CF-B	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
72	Bộ Xác định hòa tan Tricloetylen	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
73	Bộ chưng cất nhũ tương	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
74	Thiết bị tổn thất khi nung	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
75	Cân điện tử OHAUS R21PE15	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
76	Kích thủy lực 30 tấn Model: FCY-30100	02	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
77	Bơm thủy lực Model: CP-700	02	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
78	Đồng hồ so	04	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
79	Đế từ 60kgf	06	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
80	Khuôn mẫu bê tông hình trụ KT 150x300mm	10	22/10/2025	08/08/2025	00000492	

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
81	Máy đầm tạo mẫu nhựa đường tự động, Model: YZ - 5B	01	22/10/2025	15/09/2025	00000492	
82	Thiết bị giãn dài của nhựa Model: SY - 1.5	01	22/10/2025	15/09/2025	00000492	
83	Khuôn mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm	21	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
84	Bộ chia mẫu 0.5 inch	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
85	Bộ chia mẫu 1 inch	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
86	Bộ chia mẫu 1.5 inch	01	22/10/2025	08/08/2025	00000492	
87	Bộ dao vòng lấy mẫu	01	14/08/2023	08/08/2025	00000492	
88	Khuôn mẫu bê tông lập phương 150x150x150mm	19	19/08/2023		00000206	
89	Máy thí nghiệm kéo, nén vạn năng (thử cường độ của vải địa) Model: WDW-100D	01	06/05/2023		00000047	
90	Ngàm kẹp cho vải không dệt	01	06/05/2023		00000047	
91	Ngàm kẹp cho vải dệt	01	06/05/2023		00000047	
92	Cường độ xuyên thùng thanh	01	06/05/2023		00000047	
93	Ngàm CBR vải địa	01	06/05/2023		00000047	
94	Ngàm kéo giật	01	06/05/2023		00000047	
95	Ngàm kéo xé rách	01	06/05/2023		00000047	
96	Sàng độ mịn xi măng	01	02/05/2013		00000003	
97	Bình Le Chatelier	01	02/05/2013		00000003	
98	Khuôn mẫu 40x40x160mm	01	02/05/2013		00000003	
99	Gá Nén xi măng	01	02/05/2013		00000003	
100	Gá Uốn xi măng	01	02/05/2013		00000003	
101	Dụng cụ Vicat	01	02/05/2013		00000003	
102	Bộ côn rút sứt bê tông	01	02/05/2013		00000003	
103	Khuôn khối 200x200x200mm, thử độ tách nước	01	02/05/2013		00000003	
104	Khuôn 150x150x150mm	01	02/05/2013		00000003	
105	Khuôn trụ 150x300mm	01	02/05/2013		00000003	
106	Côn thử sứt của cốt liệu	01	02/05/2013		00000003	
107	Thùng đóng thể tích	01	02/05/2013		00000003	

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
108	Phễu đo thể tích xốp cho cát	01	02/05/2013		0000003	
109	Phễu đo thể tích xốp cho đá	01	02/05/2013		0000003	
110	Bình rửa cát	01	02/05/2013		0000003	
111	Bình rửa đá	01	02/05/2013		0000003	
112	Bảng so màu tạp chất hữu cơ	01	02/05/2013		0000003	
113	Máy khoan lấy mẫu sử dụng động cơ điện	01	02/05/2013		0000003	
114	Mũi khoan kim cương 100mm	01	02/05/2013		0000003	
115	Mũi khoan kim cương 75mm	01	02/05/2013		0000003	
116	Bảng so màu tạp chất hữu cơ	01	02/05/2013		0000003	
117	Máy khoan lấy mẫu sử dụng động cơ điện	01	02/05/2013		0000003	
118	Mũi khoan kim cương 100mm	01	02/05/2013		0000003	
119	Mũi khoan kim cương 75mm	01	02/05/2013		0000003	
120	Xi lanh nén đập đá 75mm	01	02/05/2013		0000003	
121	Xi lanh nén đập đá 150mm	01	02/05/2013		0000003	
122	Bình tỷ trọng 100ml, nút nhám	01	02/05/2013		0000003	
123	Bơm hút chân không và dây nối	01	02/05/2013		0000003	
124	Tỷ trọng kế	01	02/05/2013		0000003	
125	Dụng cụ xác định giới hạn chảy	01	02/05/2013		0000003	
126	Máy cắt phẳng 2 tốc độ	01	02/05/2013		0000003	
127	Máy nén cổ kết tam liên	01	02/05/2013		0000003	
128	Cối chày proctor tiêu chuẩn	01	02/05/2013		0000003	
129	Cối chày proctor cải tiến	01	02/05/2013		0000003	
130	Dao vòng 100cm ³ và đế đóng	01	02/05/2013		0000003	
131	Dao vòng 200cm ³ và đế đóng	01	02/05/2013		0000003	
132	Máy kéo thép 1000kN, đồng hồ cơ	01	02/05/2013		0000003	
133	Máy quay ly tâm nhựa	01	02/05/2013		0000003	
134	Giấy lọc ly tâm	01	02/05/2013		0000003	
135	Bộ rót cát	01	02/05/2013		0000003	

TT	Thiết bị	Số lượng	Ngày hợp đồng/ Hoá đơn	Giao nhận thiết bị ngày	Hóa đơn	Ghi chú
136	Bộ đo mô đun đàn hồi bằng cần Benkelman	01	02/05/2013		0000003	
137	Bộ sàng thành phần hạt	01	02/05/2013		0000003	
138	Cân điện tử 4100g	01	02/05/2013		0000003	
139	Cân điện tử 30kg	01	02/05/2013		0000003	
140	Tủ sấy 300°C	01	02/05/2013		0000003	
141	Giỏ cân thủy tĩnh	01	02/05/2013		0000003	
142	Bếp điện	01	02/05/2013		0000003	
143	Đồng hồ bấm giây	01	02/05/2013		0000003	
144	Nhiệt kế thủy phân	01	02/05/2013		0000003	
145	Hộp nhôm đựng mẫu	01	02/05/2013		0000003	
146	Cối chày sứ	01	02/05/2013		0000003	
147	Chày cao su	01	02/05/2013		0000003	
148	Tủ dưỡng hộ mẫu YH-40B	01	02/05/2013		0000003	
149	Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi (CHA)	01	02/05/2013		0000003	
150	Thiết bị kiểm tra cọc động (PDA)	01	02/05/2013		0000003	
151	Thiết bị thử động biến dạng nhỏ (PIT)	01	02/05/2013		0000003	
152	Tủ dưỡng hộ mẫu YH-40B	01	02/05/2013		0000003	
153	Máy nén đất cố kết tam liên một trục	01	02/05/2013		0000003	
154	Máy nén ba trục	01	02/05/2013		0000003	
155	Máy toàn đạc, chân nhôm kính vĩ	01	02/05/2013		0000003	
156	Máy thủy bình	01	02/05/2013		0000003	
157	Bộ máy trắc địa GPS	01	02/05/2013		0000003	
158	Thước dài 3m	02				
159	Máy trộn bê tông nhỏ	01				

2.3. Danh mục hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị

TT	Phương tiện đo lường	Số giấy hiệu chuẩn/ kiểm định	Ngày hiệu chuẩn/ kiểm định	Ghi chú
01	Máy thử nén 2000kN - TYA - 2000	409.01L/0725	30/07/2026	
02	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất	409.02L/0725	30/07/2026	
03	Cân kỹ thuật GS3202N - 3200g	409.03K/0725	30/07/2026	
04	Cân kỹ thuật VIBRA TPS15 - 15kg	409.04K/0725	30/07/2026	
05	Cân kỹ thuật VIBRA TPS15 - 15kg	409.05K/0725	30/07/2026	
06	Cân kỹ thuật UCA-M - 30kg	409.06K/0725	30/07/2026	
07	Tủ Sấy – 101	409.07N/0725	30/07/2026	
08	Cần đo Benkelman N/A	409.08D/0725	30/07/2026	
09	Búa thử bê tông N/A	409.09C/0725	30/07/2026	
10	Bộ dụng cụ Bentonite	40910/KĐ.DL CANTHO	30/07/2026	
11	Máy thử kéo - nén WDW-100D	SCM-8354	28/04/2026	
12	Máy kéo nén 1000 (Kéo thép) WE-1000		28/04/2026	
13	Máy thử nén 2000kN - TYA - 2000	433.01L/0825	13/08/2026	
14	Máy thử nén YAW300G	433.02L/0825	13/08/2026	
15	Máy thử kéo nén WE-1000B	433.03L/0825	13/08/2026	
16	Kích thủy lực 2000kN - HT150-200	433.04L/0825	13/08/2026	
17	Cân kỹ thuật WT31002CF - 3100g	433.05K/0825	13/08/2026	
18	Cân kỹ thuật UCA-M – 15000g	433.06K/0825	13/08/2026	
19	Tủ sấy 101 -2A	433.07N/0825	13/08/2026	
20	Lò nung SX2-4-10A	433.08N/0825	13/08/2026	
21	Bể điều nhiệt HHW-2	433.09N/0825	13/08/2026	
22	Máy Los Angeles MH-II	433.10D/0825	13/08/2026	
23	Cân kỹ thuật 8028 - 100g	433.14K/0825	13/08/2026	
24	Cân kỹ thuật N/A – 30kg	433.15K/0825	13/08/2026	
25	Dụng Cụ Blaine DBT-127	433.16D/0825	13/08/2026	
26	Dụng cụ CASAGRANDE N/A	433.17D/0825	13/08/2026	
27	Cân kỹ thuật CH717 - 3000g	433.18K/0825	13/08/2026	
28	Máy áp lực kháng bụi N/A	433.12/0825	13/08/2026	

29	Máy đầm nén Mashall JZ-2D	433.13/0825	13/08/2026	
30	Máy thử độ bền nén TYA-2000	0079/MKN/2025 65A 11010	31/08/2026	
31	Đồng hồ so N/A	SCM-9625	30/07/2026	
32	Đồng hồ so N/A	SCM-9626	30/07/2026	
33	Đồng hồ so N/A	SCM-9627	30/07/2026	
34	Nhiệt kế điện tử PM 6501	SCM-9628 ; SCM-9629	30/07/2026	
35	Nhiệt kế cơ C 3,5/1	SCM-9630	30/07/2026	
36	Cân thủy tĩnh N/A - 5000g	SCM-9631	30/07/2026	
37	Máy xác định chớp cháy SYD-3536	SCM-9632	30/07/2026	
38	Bể điều nhiệt	SCM-9633	30/07/2026	
39	Máy xác định hóa mềm SYD-2806E	SCM-9634	30/07/2026	
40	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất FCY – 30100	SCM-9635 ; SCM-9636	30/07/2026	
41	Kích thủy lực và đồng hồ đo áp suất FCY – 30100	SCM-9637 ; SCM-9638	30/07/2026	
42	Sàng thử nghiệm N/A 4,75x4,75mm	SCM-1478	30/07/2026	
43	Sàng thử nghiệm N/A 1,18x1,18mm	SCM-1479	30/07/2026	
44	Sàng thử nghiệm N/A 2,36x2,36mm	SCM-1480	30/07/2026	
45	Sàng thử nghiệm N/A 16x16mm	SCM-1481	30/07/2026	
46	Sàng thử nghiệm N/A 19x19mm	SCM-1482	30/07/2026	
47	Sàng thử nghiệm N/A 9,5x9,5mm	SCM-1483	30/07/2026	
48	Sàng thử nghiệm N/A 0,6x0,6mm	SCM-1484	30/07/2026	
49	Sàng thử nghiệm N/A 0,075x0,075mm	SCM-1485	30/07/2026	
50	Sàng thử nghiệm N/A 0,15x0,15mm	SCM-1486	30/07/2026	
51	Sàng thử nghiệm N/A 0,3x0,3mm	SCM-1487	30/07/2026	
52	Sàng thử nghiệm N/A 12,5x12,5mm	SCM-1488	30/07/2026	
53	Sàng thử nghiệm N/A 25x25mm	SCM-1489	30/07/2026	
54	Máy thử nén 2000kN - TYE – 2000B	SCM-9568	30/07/2026	
55	Thiết bị tổn thất khi nung N/A	SCM-9659	30/07/2026	
56	Thiết bị giãn dài của nhựa	SCM-9660	30/07/2026	
57	Đồng hồ so N/A	SCM-9661	30/07/2026	
58	Máy chiết nhựa ly tâm	SCM-13260	24/03/2027	

2.4. Danh sách cán bộ thí nghiệm viên

T T	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Nguyễn Quang Thành	1984	- Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình XD + Chứng chỉ thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông	Phó Giám đốc - Chịu trách nhiệm quản lý chung toàn diện và điều hành toàn bộ công việc của Phòng thí nghiệm hiện được Giám đốc công ty phân công; - Phụ trách điều hành chung lĩnh vực công tác phân tích kiểm định, thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm; - Ký các văn bản điều hành trong Lĩnh vực được phân công theo ủy quyền của Giám đốc.	
2	Nguyễn Hoàng Phước	1999	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng + Chứng nhận quản lý phòng thí nghiệm + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Trưởng phòng thí nghiệm - Chịu trách nhiệm quản lý chung toàn diện và điều hành toàn bộ công việc của Phòng thí nghiệm; - Phụ trách lĩnh vực công tác phân tích kiểm định, thí nghiệm vật liệu tại Phòng thí nghiệm; - Ký các văn bản trong Phòng thí nghiệm.	
3	Lê Thị Hường	1991	- Quản trị kinh doanh + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định VLXD công trình giao thông + Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu xây dựng + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Bitum và bê tông nhựa + Thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác Phòng thí nghiệm	

T T	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ nhiệm vụ được giao	Ghi chú
4	Hứa Quốc Bửu	1985	- Kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp + Chứng nhận Bồi dưỡng thí nghiệm về bê tông và VLXD + Chứng nhận quản lý phòng thí nghiệm + Chứng nhận bồi dưỡng Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Vật liệu xây dựng + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác Phòng thí nghiệm	
5	Trần Tuấn Thành	1982	- Kỹ sư Kỹ thuật Công trình + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Phòng thí nghiệm + Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc + Chứng nhận bồi dưỡng Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Thí nghiệm viên + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Vật liệu xây dựng + Các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc + Và một số vật liệu khác Phòng thí nghiệm	
6	Nguyễn Duy Thiện	2000	- Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng + Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý phòng thí nghiệm + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vật liệu xây dựng công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Vật liệu xây dựng + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	
7	Nguyễn Tuấn Kiệt	2000	- Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định vật liệu xây dựng công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu xây dựng + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	

T T	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ nhiệm vụ được giao	Ghi chú
8	Nguyễn Hữu Nhật	1999	+ Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông + Chứng chỉ thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc + Chứng chỉ sơ cấp vận hành máy công trình (máy khoan)	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu xây dựng + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Bitum và bê tông nhựa + Thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc + Các thí nghiệm hiện trường + Vận hành máy khoan + Và một số vật liệu khác PTN	
9	Nguyễn Phi Hành	2001	- Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định Vật liệu xây dựng công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Vật liệu xây dựng + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	
10	Nguyễn Khắc Huy	2000	- Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Vật liệu xây dựng + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	

T T	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ/ nhiệm vụ được giao	Ghi chú
11	Lê Minh Phúc	1996	- Kỹ sư Kỹ thuật Công trình Xây dựng + Chứng nhận thí nghiệm vật liệu công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	
12	Trần Mạnh Đình	2001	- Kỹ sư Kỹ thuật Xây dựng + Chứng chỉ thí nghiệm, kiểm định Vật liệu xây dựng công trình giao thông	Thí nghiệm viên - Thực hiện công tác thí nghiệm tại Phòng thí nghiệm: + Bê tông và vật liệu chế tạo bê tông + Đất xây dựng, vật liệu cho móng đường, san lấp + Vật liệu kim loại, thép và liên kết hàn + Bitum và bê tông nhựa + Các thí nghiệm hiện trường + Và một số vật liệu khác PTN	

Công ty Cổ phần Kiểm định XD Miền Tây, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Giám đốc

Lê Văn Toàn

